

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 380/2019/HNGĐ – ST
Ngày 15- 8 - 2019.
V/v tranh chấp “Ly hôn”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Huỳnh Ngọc Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 324/2019/TLST– HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1856/2019/QĐST–HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Phạm Thanh D, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Số 38/2, ấp AĐ, xã N, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh D có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1999. Nơi cư trú: Số 475/1, ấp TQA, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Phạm Thanh D trình bày:

Vào năm 2018 anh và chị Nguyễn Thị Mỹ N được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện P, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/6/2018. Trong thời gian sống chung anh và chị N không có con chung, tài sản chung và nợ chung.

Nguyên nhân anh xin ly hôn là do sau khi đám cưới về sống chung thì anh chị bất đồng quan điểm và thường xuyên cãi vã nhau; chị N thường xuyên bỏ nhà đi không liên lạc anh và gia đình anh, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Do tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh có yêu cầu như sau:

Về hôn nhân: Anh yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ N. Anh không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Thị Mỹ N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Trong thời gian chung sống anh D và chị N đã phát sinh mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã tìm cách để anh, chị hàn gắn nhưng không thành. Do đó có căn cứ hôn nhân giữa anh D và chị N mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 115 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ N hiện có sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại 475/1, ấp TQA, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Anh D có yêu cầu xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị Mỹ N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh D và chị N.

[4] Về hôn nhân: Anh Phạm Thanh D và chị Nguyễn Thị Mỹ N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/6/2018. Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh D và chị N được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân anh D xin ly hôn với chị N là do bất đồng quan điểm. Xét thấy: Hiện nay anh D và chị N không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Mặt khác Tòa án đã tạo điều kiện để anh D và chị N hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng chị N vắng mặt không có lý do nên từ đó có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn

trong hôn nhân giữa anh D và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D là phù hợp.

[6] Do anh Phạm Thanh D và chị Nguyễn Thị Mỹ N không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về con chung, tài sản chung và nợ chung anh D trình bày không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Anh Phạm Thanh D phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm a, b, khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Phạm Thanh D. Anh Phạm Thanh D được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ N. Anh Phạm Thanh D và chị Nguyễn Thị Mỹ N không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung và nợ chung anh Phạm Thanh D trình bày không có nên không xem xét giải quyết

3. Về tài sản chung không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Anh Phạm Thanh D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003835 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú và đã nộp xong.

Đương sự có mặt tại Tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Đương sự;
- UBND xã An Nhơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Huỳnh Thị Phê

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- TA tỉnh;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Tân Phong;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

HUỲNH THỊ PHÊ

**Caùc Hoãi thaãm nhaân daân
Chuû toãi phieân toaø**

Thaãm phaùn –

Nguyễn Văn Chót – Phạm Minh Đạt

Huyønh Thò Pheâ

